

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.384.646.533	-	-	34.384.646.533
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.192.390.805	1.547.092.280	-	159.739.483.085
Các khoản cho vay	19.345.575.000	-	-	19.345.575.000
Đầu tư ngắn hạn	2.031.379.757	-	-	2.031.379.757
Đầu tư dài hạn	-	8.347.855.110	-	8.347.855.110
Cộng	213.953.992.095	9.894.947.390	-	223.848.939.485

Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.923.234.127	-	-	2.923.234.127
Phải thu khách hàng, phải thu khác	183.522.586.178	1.693.374.271	-	185.215.960.449
Các khoản cho vay	20.601.759.888	-	-	20.601.759.888
Đầu tư ngắn hạn	2.113.889.549	-	-	2.113.889.549
Đầu tư dài hạn	-	8.847.855.110	-	8.847.855.110
Cộng	209.161.469.742	10.541.229.381	-	219.702.699.123

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	426.000.000	-	-	426.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	116.491.467.898	648.765.509	-	117.140.233.407
Chi phí phải trả	4.128.901.739	-	-	4.128.901.739
Cộng	121.046.369.637	648.765.509	-	121.695.135.146
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	2.396.000.000	-	-	2.396.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	96.436.381.089	648.765.509	-	97.085.146.598
Chi phí phải trả	6.015.337.569	-	-	6.015.337.569
Cộng	104.847.718.658	648.765.509	-	105.496.484.167

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	1.970.000.000	2.200.000.000
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;		

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu từ hoạt động xây lắp	Doanh thu từ bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn DN
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	8.983.402.643	85.527.960.193	2.917.581.734	97.428.944.570
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	807.118.540	4.945.754.490	1.322.828.729	7.075.701.759
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	88.416.154.826	142.626.288.260	19.910.638.566	250.953.081.652
Tài sản không phân bổ	-	-	-	4.193.039.288
Tổng tài sản	88.416.154.826	142.626.288.260	19.910.638.566	255.146.120.940
Nợ phải trả của các bộ phận	50.222.526.604	84.956.843.861	1.065.954.225	136.245.324.690
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	2.063.669.295
Tổng nợ phải trả	50.222.526.604	84.956.843.861	1.065.954.225	138.308.993.985

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty được thực hiện chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	680.553.880	657.996.966

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/12/2014			Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/12/2014		
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
a/ Bảng Cân đối kế toán					
121	1. Đầu tư ngắn hạn	26.801.159.587	121	1. Chứng khoán kinh doanh	7.049.399.699
			123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.601.759.888
258	3. Đầu tư dài hạn khác	9.697.855.110	253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.847.855.110
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.935.510.150)	122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.935.510.150)
135	5. Các khoản phải thu khác	86.415.489.472	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	87.177.250.614
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	761.761.142	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-
215	5. Các khoản phải thu khác	-	216	6. Phải thu dài hạn khác	1.693.374.271
268	3. Tài sản dài hạn khác	1.693.374.271	268	4. Tài sản dài hạn khác	-
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(49.558.759.240)	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(49.558.759.240)
141	1. Hàng tồn kho	6.353.837.428	141	1. Hàng tồn kho	1.726.814.860
			241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	4.627.022.568
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	139.815.883	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	139.815.883
240	Bất động sản đầu tư	17.496.957.504	230	Bất động sản đầu tư	17.496.957.504
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	2.396.000.000	320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.396.000.000
312	2. Phải trả người bán	66.542.430.709	311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	66.542.430.709
313	3. Người mua trả tiền trước	6.933.556.230	312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.933.556.230
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.388.481.882	313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.388.481.882
315	5. Phải trả người lao động	20.374.533.276	314	4. Phải trả người lao động	20.374.533.276
316	6. Chi phí phải trả	6.015.337.569	315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	6.015.337.569
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	29.893.950.380	319	9. Phải trả ngắn hạn khác	29.893.950.380
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	51.105.903	322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	51.105.903
			318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	379.815.254
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	379.815.254	336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	648.765.509	337	Phải trả dài hạn khác	648.765.509

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Số tiền		Thay đổi	
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
a/ Bảng Cân đối kế toán					
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	80.000.000.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	80.000.000.000
			411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	80.000.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ	(2.511.165.126)	415	5. Cổ phiếu quỹ	(2.511.165.126)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	7.962.734.509	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	11.102.793.163
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	3.140.058.654			3.140.058.654
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(31.271.690.797)	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(31.271.690.797)
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(35.818.880.063)
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	4.547.189.266
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh					
24	8. Chi phí bán hàng	-	25	8. Chi phí bán hàng	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.175.441.639	26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.175.441.639
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ					
13	- Tiền lãi vay đã trả	(6.280.560)	14	- Tiền lãi vay đã trả	(6.280.560)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(734.593.842)	15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(734.593.842)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	30.930.900	16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	30.930.900
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(585.542.844)	17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(585.542.844)

Người lập biểu



Đồng Thị Hằng



Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhạn

Lập ngày 24 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc

